



UBND PHƯỜNG THANH KHÊ
TRƯỜNG MẦM NON HẢI ĐƯỜNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC ĐƠN TIỀN CHỢ

Ngày 03 tháng 10 năm 2026

1/ THỰC ĐƠN : MẪU GIÁO - NHÀ TRẺ

- + **Bữa sáng:** Mỳ vàng thịt bò
- + **Bữa trưa:**
 - Món mặn: Cá thu sốt chanh dây
 - Món canh: Canh thịt nạc bí đao
 - Món xào: Bắp mỳ hấp
 - Phụ trưa: Thanh long
- + **Bữa chiều:**
 - Ăn xế: Cháo vịt đậu đỏ khoai lang

2/ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Định mức chi tiền ăn trong ngày		Số suất ăn trong ngày		Thực chi	Chênh lệch cuối ngày (thừa/ thiếu)
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Thực phẩm	
- Ăn sáng: (10.000đ/ cháu/ ngày)	2,160,000	76	140	1,683,000	477,000
- Ăn chính, ăn xế: (26.000đ/ cháu/ ngày)	5,616,000	76	140	6,093,000	(477,000)
Tổng tiền chợ:	7,776,000			7,776,000	-
Tổng số học sinh đi học:	216				
XUẤT KHO : Sữa bột DD Ellac Family	8.34				
+ Sữa sáng: (5.000đ/ cháu/buổi)	3.79				
+ Sữa chiều: (6.000đ/cháu/buổi)	4.55				

3/ Chi tiết thực đơn tiền ăn trong ngày:

SỐ TT	TÊN THỰC PHẨM	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đ)	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Ăn sáng				1,683,000	
1	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	0.50	82,000	41,000	
2	Đường phèn	kg	0.30	38,000	11,400	
3	Gừng to	kg	0.20	88,000	17,600	
4	Hành tây	kg	2.00	25,000	50,000	
5	Hành tỏi	kg	0.20	60,000	12,000	
6	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	0.50	43,000	21,500	
7	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
8	Mì trứng Safoco 500gr (gói) (20 gói/thùng)	Gói	8.00	33,000	264,000	
9	Mắm Nam Ngư Đệ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	0.50	23,000	11,500	
10	Thịt bò đùi	kg	4.00	270,000	1,080,000	
11	Xương cùi heo có nạc	kg	2.00	85,000	170,000	
II	Ăn chính + phụ				6,093,000	
1	Bắp mỳ trái (kg)	kg	3.00	38,000	114,000	
2	Bí đao sơ chế	kg	5.00	31,000	155,000	
3	Cá thu trắng không đầu y	kg	11.50	270,000	3,105,000	
4	Chanh dây	kg	2.00	40,000	80,000	

5	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	1.50	82,000	123,000	
6	Đậu đỏ khô	kg	1.00	60,000	60,000	
7	Dầu hào Maggi 350gr (24 chai/thùng, 12chai/thùngk)	Chai	2.00	32,000	64,000	
8	Dầu Olive 250ml	chai	1.00	145,000	145,000	
9	Đường phèn	kg	0.20	38,000	7,600	
10	Đường vàng An Khê (1kg/gói; 20 gói/bao)	Gói	1.00	39,000	39,000	
11	Gạo bồ câu (cò may)	kg	12.70	21,000	266,700	
12	Nếp thơm (nếp hương)	kg	1.00	32,000	32,000	
13	Hành lá	kg	0.33	50,000	16,500	
14	Hành tỏi	kg	0.20	60,000	12,000	
15	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	0.50	43,000	21,500	
16	Khoai lang Đà Lạt sơ chế	kg	3.00	40,000	120,000	
17	Muối sống (hạt) (50kg/bao)	kg	1.00	6,000	6,000	
18	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
19	Mắm Nam Ngư Đệ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	0.50	23,000	11,500	
20	Thanh long	kg	18.00	35,000	630,000	
21	Thịt nạc vai	kg	1.64	140,000	229,600	
22	Thịt vịt làm sạch không lòng	kg	7.70	110,000	847,000	
23	Tiêu xay rồng tây nguyên (tiêu thường)(500gr/gói)	kg	0.02	180,000	3,600	
TỔNG CỘNG					7,776,000	

Bằng chữ: Bảy triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng./.